

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường Sài Gòn, Tp HCM

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14,509,793,783,696	13,219,573,591,341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1,168,353,223,865	1,004,912,303,570
1. Tiền	111		324,373,816,991	741,876,402,650
2. Các khoản tương đương tiền	112		843,979,406,874	263,035,900,920
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.7	7,835,000,000,000	9,464,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,835,000,000,000	9,464,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,389,576,061,631	653,185,512,324
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	1,054,403,839,965	276,247,523,509
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		209,275,442,658	227,545,463,111
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	647,809,605,735	532,760,539,063
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 521,912,826,727 -	- 383,368,013,359 -
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.4	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	3,434,095,262,496	1,730,684,831,761
1. Hàng tồn kho	141		3,434,098,872,681	1,731,334,756,236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 3,610,185 -	- 649,924,475 -
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		682,769,235,704	366,790,943,686
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	37,908,796,979	8,847,530,205
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		644,860,438,725	357,943,413,481
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

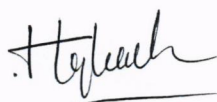


B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3,266,872,197,459	3,332,712,856,166
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,517,200,000	1,125,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.3	1,517,200,000	1,125,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,462,684,039,239	2,711,222,351,120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	1,568,621,628,230	1,852,113,498,553
- Nguyên giá	222		11,647,068,237,165	11,632,992,941,593
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 10,078,446,608,935	- 9,780,879,443,040
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	894,062,411,009	859,108,852,567
- Nguyên giá	228		1,267,545,622,208	1,220,829,677,992
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 373,483,211,199	- 361,720,825,425
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	171,089,151,649	180,772,898,610
- Nguyên giá	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 146,864,390,553	- 137,180,643,592
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	249,334,133,600	89,432,287,256
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		249,334,133,600	89,432,287,256
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.7	35,408,865,536	34,189,383,462
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		31,808,865,536	30,589,383,462
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 16,902,000,000	- 16,902,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		346,838,807,435	315,970,935,718
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.13	42,028,190,942	67,439,702,684
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.20	141,021,481,085	97,580,052,912

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.5	140,851,654,276	128,013,698,990
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,937,481,132	22,937,481,132
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17,776,665,981,155	16,552,286,447,507
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6,243,698,414,930	5,372,450,027,238
I. Nợ ngắn hạn	310		6,028,412,183,148	5,198,718,914,842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	671,028,976,581	691,027,535,623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		256,150,325,719	216,889,576,593
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.12	93,526,216,414	58,254,209,708
4. Phải trả cho người lao động	314		247,620,519,397	177,347,094,144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	145,412,003,866	121,855,980,698
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	50,909,090	18,181,819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	121,976,074,271	188,515,955,342
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	4,164,180,521,176	3,422,025,863,029
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.19	302,594,636,113	253,973,730,976
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25,872,000,521	68,810,786,910
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		215,286,231,782	173,731,112,396
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.15	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	4,224,658,000	2,807,058,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132,540,000,000	132,540,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		78,521,573,782	38,384,054,396

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		11,532,967,566,225	11,179,836,420,269
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	11,532,967,566,225	11,179,836,420,269
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 2,296,824,120	- 2,296,824,120
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,713,271,892,370	4,599,179,502,370
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7,110,940,634	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,813,450,484,997	2,470,369,047,680
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,848,468,437,600	2,048,700,696,050
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		964,982,047,397	421,668,351,630
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		180,343,548,486	177,404,780,481
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.22	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17,776,665,981,155	16,552,286,447,507

Người lập biểu



Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân

TP. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Phương Thảo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn, Tp HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Dvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3,437,816,499,469	3,166,512,759,228	16,820,114,094,194	13,657,031,176,628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	23,453,161,680	2,474,437,005	255,736,262,183	160,888,952,925
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3,414,363,337,789	3,164,038,322,223	16,564,377,832,011	13,496,142,223,703
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2,746,001,009,790	2,771,181,611,118	13,625,637,595,833	11,598,010,673,565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		668,362,327,999	392,856,711,105	2,938,740,236,178	1,898,131,550,138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	239,644,724,161	129,643,909,076	486,888,699,795	369,143,114,332
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	52,083,032,640	30,794,610,533	164,448,355,248	65,028,684,735
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49,408,517,962	25,512,074,107	142,016,103,915	47,838,183,679
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,911,581,179	1,541,731,648	3,039,782,074	2,649,700,205
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	267,290,060,151	186,682,516,195	1,016,576,129,107	837,208,423,254
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	356,177,579,019	312,057,559,282	912,302,374,013	702,811,258,885
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		234,367,961,529	(5,492,334,181)	1,335,341,859,679	664,875,997,801
12. Thu nhập khác	31	VII.6	13,737,210,370	6,561,800,646	23,849,619,312	12,791,842,667



CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.7	2,652,254,433	4,864,616,294	5,823,928,076	8,336,263,370
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11,084,955,937	1,697,184,352	18,025,691,236	4,455,579,297
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		245,452,917,466	(3,795,149,829)	1,353,367,550,915	669,331,577,098
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	68,065,043,856	50,258,460,499	301,169,625,410	152,663,594,385
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(55,321,560,759)	(38,486,064,794)	(43,441,428,173)	(37,598,558,785)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		232,709,434,369	(15,567,545,534)	1,095,639,353,678	554,266,541,498
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		229,529,982,478	(19,994,382,652)	1,073,759,754,658	537,763,664,155
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,179,451,891	4,426,837,118	21,879,599,020	16,502,877,343
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		287	(74)	1,419	620
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

H. Thanh

Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

L. H. Quân

Lê Hồng Quân

TP. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Pháp Giám Đốc



Trần Thị Phương Thảo



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ -CTCP

Địa chỉ: 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn, Tp HCM

Mẫu số B 03-DN/HN

(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,353,367,550,915	669,331,577,098
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	350,715,886,119	393,838,974,383
- Các khoản dự phòng	03	186,519,404,215	272,242,519,331
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	400,415,055	(3,065,306,806)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(480,799,201,931)	(346,166,068,458)
- Chi phí lãi vay	06	142,016,103,915	47,838,183,679
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	1,552,220,158,288	1,034,019,879,227
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,263,016,991,420)	(187,933,522,446)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,715,602,071,731)	211,913,477,997
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(78,982,967,514)	148,751,345,070
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,649,755,032)	15,307,794,597
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(140,564,320,909)	(46,079,958,516)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(283,117,719,190)	(64,714,670,264)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(139,367,253,710)	(163,434,814,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,072,080,921,218)	947,829,530,921
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(129,457,576,536)	(85,463,362,684)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2,816,799,716	524,381,835
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19,079,000,708,460)	(17,258,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,708,000,708,460	13,179,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	578,409,765,241	355,728,465,186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,080,768,988,421	(3,808,210,515,663)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	2	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33	8,380,548,440,194	5,068,036,976,529
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7,638,393,782,047)	(1,646,011,113,500)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(587,001,390,000)	(801,478,274,775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	155,153,268,147	2,620,547,588,254
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	163,841,335,350	(239,833,396,488)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,004,912,303,570	1,241,561,362,115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(400,415,055)	3,184,337,943
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,168,353,223,865	1,004,912,303,570

Người lập biểu

H. Hoàng Thị Lan Anh

Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân

Lê Hồng Quân

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

P. Tổng giám đốc



Trần Thị Phương Thảo

